

CÔNG BỐ THÔNG TIN ĐỊNH KỲ BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Kính gửi: - Ủy ban Chứng khoán Nhà nước ;
- Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội.

Thực hiện quy định tại khoản 3 Điều 14 Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán, CTCP Xây lắp Đường ống bể chứa Dầu Khí thực hiện công bố thông tin báo cáo tài chính (BCTC) năm 2022 đã được kiểm toán với Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội như sau:

- Tên tổ chức: Công ty CP Xây lắp Đường ống Bể chứa Dầu khí
 - Mã chứng khoán: PXT
 - Địa chỉ: 35G, đường 30/4, Phường 9, TP Vũng Tàu, tỉnh BR-VT, VN
 - Điện thoại liên hệ/Tel: (0254) 3835 888 Fax: (0254) 3835 883
 - Email: info@dobc.vn Website: www.dobc.vn
- Nội dung thông tin công bố:
 - BCTC năm 2022 đã được kiểm toán
 - BCTC riêng (TCNY không có công ty con và đơn vị kế toán cấp trên có đơn vị trực thuộc);
 - BCTC hợp nhất (TCNY có công ty con);
 - BCTC tổng hợp (TCNY có đơn vị kế toán trực thuộc tổ chức bộ máy kế toán riêng).
 - Các trường hợp thuộc diện phải giải trình nguyên nhân:
 - + Tổ chức kiểm toán đưa ra ý kiến không phải là ý kiến chấp nhận toàn phần đối với BCTC (đối với BCTC được kiểm toán năm 2022):
 - Có Không
 - Vấn bản giải trình trong trường hợp tích có:
 - Có Không
 - + Lợi nhuận sau thuế trong kỳ báo cáo có sự chênh lệch trước và sau kiểm toán từ 5% trở lên, chuyển từ lỗ sang lãi hoặc ngược lại (đối với BCTC được kiểm toán năm 2022):
 - Có Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

Có

Không

+ Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp tại báo cáo kết quả kinh doanh của kỳ báo cáo thay đổi từ 10% trở lên so với báo cáo cùng kỳ năm trước:

Có

Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

Có

Không

+ Lợi nhuận sau thuế trong kỳ báo cáo bị lỗ, chuyển từ lãi ở báo cáo cùng kỳ năm trước sang lỗ ở kỳ này hoặc ngược lại:

Có

Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

Có

Không

Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty vào ngày: 16/03/2023 tại đường dẫn: <http://dohc.vn/quan-he-co-dong/cong-bo-thong-tin/>.

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin công bố.

**PHỤ TRÁCH
CÔNG BỐ THÔNG TIN**

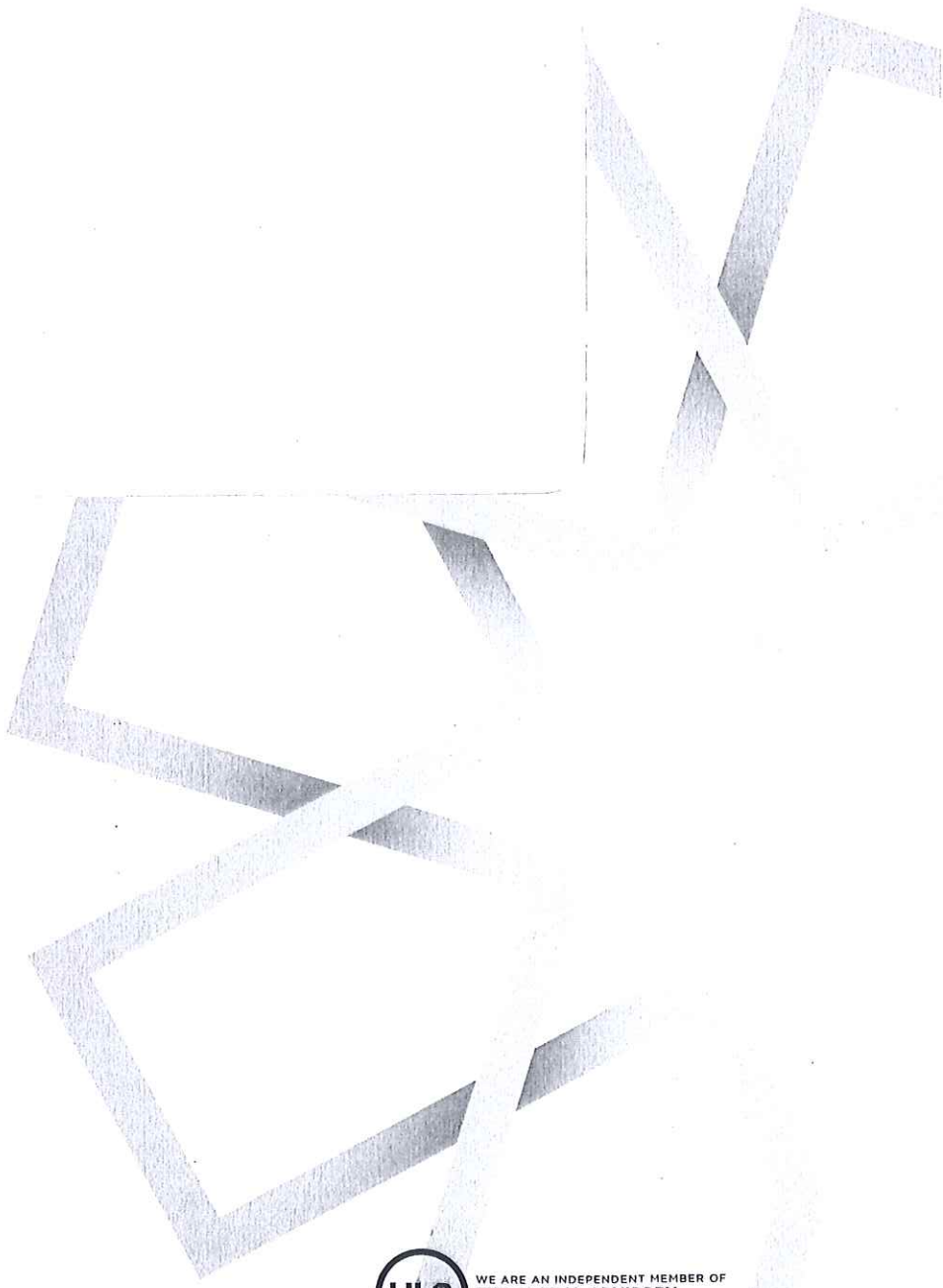
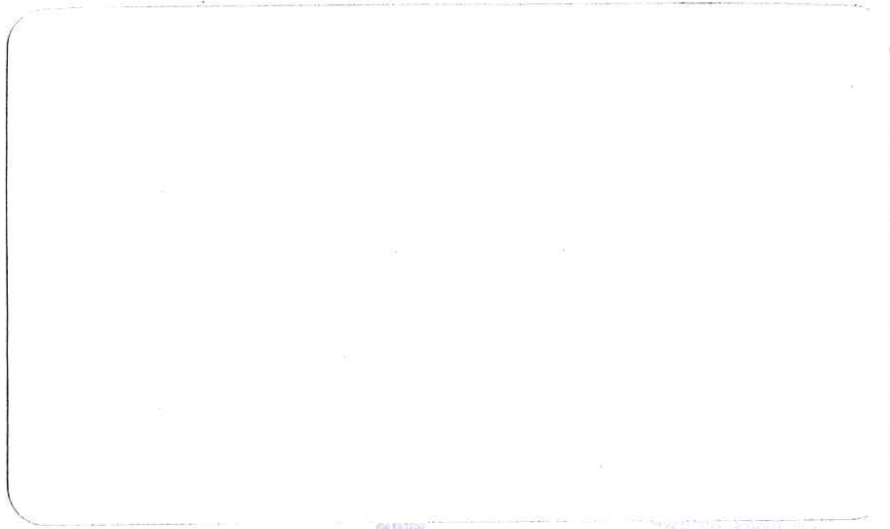


Tài liệu đính kèm:

- BCTC năm 2022 đã được kiểm toán
- Văn bản giải trình ý kiến kiểm toán tại báo cáo kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022.
- Văn bản giải trình biến động KQSXKD sau kiểm toán năm 2022 so với năm 2021.



Mai Đình Bảo



BÁO CÁO TÀI CHÍNH

**CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY LẬP
ĐƯỜNG ống BÉ CHỨA DẦU KHÍ**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022
(đã được kiểm toán)



NỘI DUNG

	Trang
Báo cáo của Ban Giám đốc	02 - 03
Báo cáo kiểm toán độc lập	04 - 05
Báo cáo tài chính đã được kiểm toán	06 - 30
Bảng cân đối kế toán	06 - 07
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	08
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	09
Thuyết minh báo cáo tài chính	10 - 30

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Xây lắp Đường ống Bể chứa Dầu khí (sau đây gọi tắt là “Công ty”) trình bày báo cáo của mình và báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Xây lắp Đường ống Bể chứa Dầu khí tiền thân là Công ty TNHH Một thành viên Xây lắp Đường ống Bồn bể Dầu khí được thành lập theo Quyết định số 02/QĐ-HĐQT-TCT ngày 21 tháng 12 năm 2007 và được chuyển đổi thành Công ty Cổ phần theo Quyết định số 963/QĐ-XLKD ngày 16 tháng 11 năm 2009 của Hội đồng Quản trị Công ty Cổ phần Xây lắp Dầu khí Việt Nam (nay là Tổng Công ty Cổ phần Xây lắp Dầu khí Việt Nam).

Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận Đăng ký doanh nghiệp số 3500833615 được cấp lần đầu ngày 26 tháng 11 năm 2009 bởi Sở kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu và thay đổi lần thứ 12 ngày 13 tháng 11 năm 2020.

Trụ sở chính của Công ty tại: Số 35G đường 30/4, Phường 9, Thành phố Vũng Tàu, Tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng quản trị trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Hồ Sỹ Hoàng	Chủ tịch	(Bổ nhiệm ngày 29/11/2022)
Ông Nguyễn Đức Tuấn	Chủ tịch	(Bổ nhiệm ngày 28/03/2022 và miễn nhiệm ngày 29/11/2022)
Ông Lê Hưng	Thành viên	(Bổ nhiệm ngày 19/07/2022)
Ông Nguyễn Hoài Nam	Thành viên	(Bổ nhiệm ngày 19/07/2022)
Ông Vũ Minh Công	Chủ tịch	(Miễn nhiệm ngày 28/03/2022)
Ông Mai Đình Bảo	Thành viên	(Miễn nhiệm ngày 19/07/2022)
Ông Trần Vũ Phương	Thành viên	(Miễn nhiệm ngày 19/07/2022)

Các thành viên của Ban Giám đốc đã điều hành Công ty trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Trần Vũ Phương	Giám đốc	
Ông Mai Đình Bảo	Phó Giám đốc	
Ông Vũ Đức Long	Phó Giám đốc	
Ông Huỳnh Đình Việt	Phó Giám đốc	(Bổ nhiệm ngày 14/02/2022)
Ông Phạm Văn Thu	Phó Giám đốc	(Bổ nhiệm ngày 18/11/2022)
Ông Phạm Quốc Trung	Phó Giám đốc	(Miễn nhiệm ngày 01/05/2022)

Các thành viên Ban Kiểm soát bao gồm:

Bà Nguyễn Thị Phương	Trưởng ban	
Ông Nguyễn Mậu Thơ	Thành viên	
Bà Vũ Thị Châm	Thành viên	(Bổ nhiệm ngày 19/07/2022)
Bà Hoàng Phương Ngọc	Thành viên	(Miễn nhiệm ngày 19/07/2022)

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC đã thực hiện kiểm toán các báo cáo tài chính cho Công ty.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập báo cáo tài chính phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ. Trong quá trình lập báo cáo tài chính, Ban Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc và Ban quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không;
- Lập và trình bày các báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính;
- Lập các báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2022, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Cam kết khác

Ban Giám đốc cam kết rằng Công ty tuân thủ Nghị định 155/2020/NĐ-CP ngày 31/12/2020 của Chính phủ về quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Chứng khoán và Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán.

Thay mặt Ban Giám đốc



Trần Vũ Phương

Giám đốc

Vũng Tàu, ngày 13 tháng 03 năm 2023

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi: Quý Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc
Công ty Cổ phần Xây lắp Đường ống Bể chứa Dầu khí**

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Xây lắp Đường ống Bể chứa Dầu khí được lập ngày 13 tháng 03 năm 2023, từ trang 06 đến trang 30, bao gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Xây lắp Đường ống Bể chứa Dầu khí chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán ngoại trừ của chúng tôi.

Cơ sở của ý kiến kiểm toán ngoại trừ

Trong năm 2016, Công ty đã nhận chuyển nhượng quyền sử dụng thửa đất tại địa chỉ số 35D và 35G đường 30/4, phường 9, thành phố Vũng Tàu, tỉnh Bà Rịa Vũng Tàu từ Công ty Cổ phần Xây dựng Công nghiệp và Dân dụng Dầu khí (PVC - IC). Theo đó, Công ty đã ghi nhận giá trị quyền sử dụng thửa đất này là 9.395.704.545 VND (thuyết minh số 11) và ghi nhận nguyên giá nhà cửa, vật kiến trúc gắn liền với thửa đất này là 2.829.477.273 VND (thuyết minh số 10).

Tuy nhiên thửa đất này được Nhà nước cho Tổng Công ty CP Xây lắp Dầu khí (PVC) thuê theo hợp đồng thuê đất ngày 20/12/2006 giữa Tổng Công ty CP Xây lắp Dầu khí và UBND tỉnh Bà Rịa Vũng Tàu. Thời hạn thuê đất là 10 năm. Vì vậy, ngay trong năm Công ty nhận chuyển nhượng thửa đất và tài sản trên thửa đất này thì thời hạn thuê khu đất đã hết. Cho đến thời điểm phát hành báo cáo kiểm toán này thì Công ty vẫn chưa thực hiện được thủ tục thuê đất với Nhà nước.

Do Công ty vẫn chưa có quyền thuê thửa đất này nên việc ghi nhận tài sản cố định vô hình và hữu hình của Công ty như trên là không phù hợp. Chúng tôi không có đủ các thông tin cần thiết để đánh giá ảnh hưởng của vấn đề này đối với Báo cáo tài chính đính kèm.

Ý kiến kiểm toán ngoại trừ

Theo ý kiến của chúng tôi, ngoại trừ ảnh hưởng của các vấn đề nêu tại đoạn “Cơ sở của ý kiến kiểm toán ngoại trừ”, báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Xây lắp Đường ống Bể chứa Dầu khí tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Vấn đề cần nhấn mạnh

Chúng tôi lưu ý người đọc Báo cáo tài chính tới các sự kiện được nêu ở Thuyết minh số 1 cho thấy sự tồn tại của yếu tố không chắc chắn trọng yếu dẫn đến nghi ngờ đáng kể về khả năng hoạt động liên tục của Công ty. Tuy nhiên Báo cáo tài chính kèm theo vẫn được trình bày trên cơ sở giả định về khả năng hoạt động liên tục. Vấn đề cần nhấn mạnh này không làm thay đổi ý kiến ngoại trừ nêu trên của chúng tôi.

Vấn đề khác

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021 của Công ty Cổ phần Xây lắp Đường ống Bể chứa Dầu khí đã được kiểm toán bởi Kiểm toán viên của Công ty TNHH Kiểm toán VACO. Kiểm toán viên đã đưa ý kiến kiểm toán ngoại trừ đối với báo cáo tài chính này tại ngày 25 tháng 03 năm 2022.

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC



Phạm Anh Tuấn

Phó Tổng Giám đốc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số: 0777-2023-002-1

Hà Nội, ngày 13 tháng 03 năm 2023

Nguyễn Duy Quảng

Kiểm toán viên


Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số: 3363-2020-002-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022

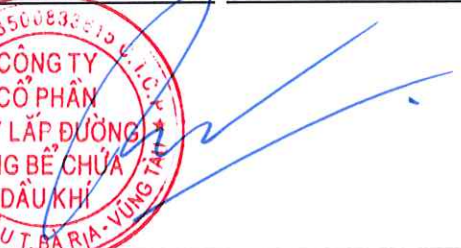
Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	31/12/2022	01/01/2022
			VND	VND
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		267.089.942.891	266.623.952.897
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	3	2.544.740.176	3.514.943.400
111	1. Tiền		2.544.740.176	3.514.943.400
130	II. Các khoản phải thu ngắn hạn		199.182.003.870	197.149.316.189
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	4	194.105.515.366	189.968.422.486
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	5	1.568.376.900	3.073.598.569
136	3. Phải thu ngắn hạn khác	6	35.064.952.180	35.846.547.252
137	4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(31.556.840.576)	(31.739.252.118)
140	III. Hàng tồn kho	8	63.711.600.933	64.350.951.120
141	1. Hàng tồn kho		74.536.202.883	75.175.553.070
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(10.824.601.950)	(10.824.601.950)
150	IV. Tài sản ngắn hạn khác		1.651.597.912	1.608.742.188
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	9	54.340.213	15.815.834
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ		1.397.673.282	1.393.341.937
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	13	199.584.417	199.584.417
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		37.706.430.233	40.885.108.101
210	I. Các khoản phải thu dài hạn		56.850.300	56.850.300
216	1. Phải thu dài hạn khác	6	56.850.300	56.850.300
220	II. Tài sản cố định		37.614.996.515	40.729.516.829
221	1. Tài sản cố định hữu hình	10	34.297.414.706	36.472.364.564
222	- Nguyên giá		128.834.440.105	133.195.067.629
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(94.537.025.399)	(96.722.703.065)
227	2. Tài sản cố định vô hình	11	3.317.581.809	4.257.152.265
228	- Nguyên giá		9.584.766.545	9.584.766.545
229	- Giá trị hao mòn lũy kế		(6.267.184.736)	(5.327.614.280)
260	III. Tài sản dài hạn khác		34.583.418	98.740.972
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	9	34.583.418	98.740.972
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		304.796.373.124	307.509.060.998

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022
(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	31/12/2022 VND	01/01/2022 VND
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		251.261.741.838	254.607.708.371
310	I. Nợ ngắn hạn		251.152.941.838	254.190.308.371
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	12	127.355.177.906	120.753.597.549
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	14	32.672.521.218	34.696.243.371
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	13	18.838.437.238	16.678.679.392
314	4. Phải trả người lao động		14.190.704.698	6.726.428.256
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	15	25.870.503.111	25.810.740.023
319	6. Phải trả ngắn hạn khác	16	18.355.633.269	17.913.337.863
320	7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	17	13.521.114.660	31.262.432.179
322	8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		348.849.738	348.849.738
330	II. Nợ dài hạn		108.800.000	417.400.000
338	1. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	17	108.800.000	417.400.000
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		53.534.631.286	52.901.352.627
410	I. Vốn chủ sở hữu	18	53.534.631.286	52.901.352.627
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		200.000.000.000	200.000.000.000
411a	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		200.000.000.000	200.000.000.000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		150.826.415	150.826.415
418	3. Quỹ đầu tư phát triển		14.984.594.051	14.984.594.051
421	4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		(161.600.789.180)	(162.234.067.839)
421a	- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước		(162.234.067.839)	(151.699.988.025)
421b	- LNST chưa phân phối kỳ này		633.278.659	(10.534.079.814)
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		304.796.373.124	307.509.060.998


Đặng Thị Ngọc
Người lập biểu



Đàm Quang Hưng
Phụ trách Phòng TC - KT


Trần Vũ Phụng
Giám đốc


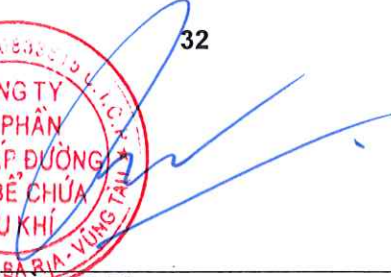
Vũng Tàu, ngày 13 tháng 03 năm 2023

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Năm 2022

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2022 VND	Năm 2021 VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	20	100.837.764.783	33.270.382.025
10	2. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ		100.837.764.783	33.270.382.025
11	3. Giá vốn hàng bán	21	84.432.676.764	28.063.899.103
20	4. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		16.405.088.019	5.206.482.922
21	5. Doanh thu hoạt động tài chính	22	49.004.135	51.047.045
22	6. Chi phí tài chính	23	2.647.428.834	4.584.864.939
23	Trong đó: Chi phí lãi vay		2.647.428.834	4.584.864.939
26	7. Chi phí quản lý doanh nghiệp	24	12.848.767.665	11.881.739.035
30	8. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		957.895.655	(11.209.074.007)
31	9. Thu nhập khác	25	594.987.517	1.859.088.547
32	10. Chi phí khác	26	919.604.513	1.184.094.354
40	11. Lợi nhuận khác		(324.616.996)	674.994.193
50	12. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		633.278.659	(10.534.079.814)
60	13. Lợi nhuận sau thuế TNDN		<u>633.278.659</u>	<u>(10.534.079.814)</u>
70	14. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	28	32	(527)


Đặng Thị Ngọc
Người lập biểu


Đàm Quang Hưng
Phụ trách Phòng TC - KT



Trần Vũ Phương
Giám đốc
Vũng Tàu, ngày 13 tháng 03 năm 2023

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
Năm 2022
(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2022 VND	Năm 2021 VND
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
01	1. Lợi nhuận trước thuế		633.278.659	(10.534.079.814)
	2. Điều chỉnh cho các khoản		4.877.898.939	6.786.029.908
02	- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư		3.010.529.886	3.975.224.991
03	- Các khoản dự phòng		(182.411.542)	(42.544.482)
05	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư		(597.648.239)	(1.731.515.540)
06	- Chi phí lãi vay		2.647.428.834	4.584.864.939
08	3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		5.511.177.598	(3.748.049.906)
09	- Tăng, giảm các khoản phải thu		(1.854.607.484)	38.547.560.911
10	- Tăng, giảm hàng tồn kho		639.350.187	1.827.042.456
11	- Tăng, giảm các khoản phải trả		14.625.573.359	(14.625.601.970)
12	- Tăng, giảm chi phí trả trước		25.633.175	(67.374.195)
14	- Tiền lãi vay đã trả		(2.569.051.207)	(4.249.003.127)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		16.378.075.628	17.684.574.169
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
22	1. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		652.634.532	1.680.468.495
27	2. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		49.004.135	50.761.721
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		701.638.667	1.731.230.216
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
33	1. Tiền thu từ đi vay		19.361.301.025	24.601.891.745
34	2. Tiền trả nợ gốc vay		(37.411.218.544)	(42.940.781.437)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		(18.049.917.519)	(18.338.889.692)
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ		(970.203.224)	1.076.914.693
60	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ		3.514.943.400	2.438.028.707
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	3	2.544.740.176	3.514.943.400

Đặng Thị Ngọc
Người lập biểu

Đàm Quang Hưng
Phụ trách Phòng TC - KT

Trần Vũ Phương
Giám đốc

Vũng Tàu, ngày 13 tháng 03 năm 2023

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Năm 2022

1 ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Xây lắp Đường ống Bể chứa Dầu khí tiền thân là Công ty TNHH Một thành viên Xây lắp Đường ống Bồn bể Dầu khí được thành lập theo Quyết định số 02/QĐ-HĐQT-TCT ngày 21 tháng 12 năm 2007 và được chuyển đổi thành Công ty Cổ phần theo Quyết định số 963/QĐ-XLKD ngày 16 tháng 11 năm 2009 của Hội đồng Quản trị Công ty Cổ phần Xây lắp Dầu khí Việt Nam (nay là Tổng Công ty Cổ phần Xây lắp Dầu khí Việt Nam).

Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận Đăng ký doanh nghiệp số 3500833615 được cấp lần đầu ngày 26 tháng 11 năm 2009 bởi Sở kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu và thay đổi lần thứ 12 ngày 13 tháng 11 năm 2020.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại : Số 35G đường 30/4, Phường 9, Thành phố Vũng Tàu, Tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu.

Vốn điều lệ của Công ty là: 200.000.000.000 VND, tương đương 20.000.000 cổ phần, mệnh giá mỗi cổ phần là 10.000 VND/cổ phần.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 là: 134 người (tại ngày 01 tháng 01 năm 2022 là: 168 người).

Lĩnh vực kinh doanh: Xây dựng công trình.

Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty là:

- Xây dựng công trình đường ống, bồn bể chứa, thi công các công trình đường ống dẫn khí, dẫn ga, dẫn xăng, dẫn dầu, dẫn nước,...
- Lắp đặt hệ thống xây dựng khác, lắp đặt hệ thống điện
- Hoàn thiện công trình xây dựng: Duy tu, bảo dưỡng và sửa chữa, chống ăn mòn các công trình dầu khí.
- Sản xuất thùng, bể chứa và dụng cụ chứa đựng bằng kim loại.

Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính

Doanh thu trong kỳ của Công ty chủ yếu đến từ các hoạt động kinh doanh chính là xây lắp và cung cấp các sản phẩm công nghiệp cho Tổng Công ty Cổ phần Xây lắp Dầu khí. Do kỳ này Công ty được nghiệm thu khối lượng hoàn thành các công trình cũ và đồng thời ký được nhiều hợp đồng mới với Tổng Công ty dẫn đến doanh thu tăng 67,57 tỷ VND tương đương mức tăng 203,1%, từ đó lãi gộp tăng gấp 3,15 lần so với kỳ trước. Đồng thời, cùng với việc hạn chế chi phí lãi vay đã làm lợi nhuận của Công ty tăng mạnh từ âm 10,53 tỷ VND lên dương 633 triệu VND trong kỳ này.

Tại thời điểm 31/12/2022, Báo cáo tài chính của Công ty đang phản ánh tổng số lỗ lũy kế đến 31/12/2022 là 161,6 tỷ VND, tương ứng 80,8% vốn góp của chủ sở hữu; nợ quá hạn chưa thanh toán là 114,01 tỷ VND (xem thuyết minh số 12, 13 và 16); nợ phải trả lớn gấp 4,69 lần vốn chủ sở hữu. Những sự kiện này cho thấy sự tồn tại của yếu tố không chắc chắn trọng yếu dẫn đến nghi ngờ đáng kể về khả năng hoạt động liên tục của Công ty. Tuy nhiên, Công ty vẫn đang trong quá trình thực hiện nhiều hợp đồng lớn, đặc biệt tại dự án Nhiệt điện Thái Bình 2 với tổng thầu EPC là Tổng Công ty. Mặt khác, Công ty cũng đang tích cực triển khai các biện pháp thu hồi công nợ cũng như đàm phán để gia hạn các khoản nợ phải trả đến hạn. Với các giải pháp đang triển khai, Ban Giám đốc tin tưởng rằng Công ty có nguồn tiền để thanh toán các nợ đến hạn trong ít nhất 12 tháng kể từ ngày kết thúc năm tài chính. Do đó, Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022 được lập trên cơ sở giả định hoạt động liên tục.

Cấu trúc doanh nghiệp

Công ty có các đơn vị trực thuộc sau:

Tên đơn vị	Địa chỉ	Hoạt động kinh doanh chính
Xí nghiệp xây lắp số 1	Bà Rịa Vũng Tàu	Xây dựng công trình
Xí nghiệp xây lắp số 2	Bà Rịa Vũng Tàu	Xây dựng công trình
Xí nghiệp xây lắp số 3	Bà Rịa Vũng Tàu	Xây dựng công trình
Xí nghiệp xây lắp số 5 (*)	Bà Rịa Vũng Tàu	Xây dựng công trình

(*) Theo Quyết định số 31/QĐ-HĐQT ngày 13/04/2017 của Hội đồng quản trị Công ty, Xí nghiệp xây lắp số 5 đang trong quá trình thực hiện các thủ tục giải thể.

2 CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1 Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

2.2 Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

2.3 Tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

2.4 Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Các khoản phải thu được phân loại là ngắn hạn và dài hạn trên báo cáo tài chính căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày báo cáo.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

2.5 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền tháng.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang cuối kỳ: chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo từng công trình chưa hoàn thành hoặc chưa ghi nhận doanh thu, tương ứng với khối lượng công việc còn dở dang cuối kỳ.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối kỳ căn cứ theo số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.6 Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	10 - 40 năm
- Máy móc, thiết bị khác	05 - 08 năm
- Phương tiện vận tải	05 - 10 năm
- Thiết bị văn phòng	03 - 05 năm
- Quyền sử dụng đất	10 năm

2.7 Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều năm tài chính được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các năm tài chính sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng năm tài chính được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý.

Các loại chi phí trả trước của Công ty bao gồm:

- Công cụ và dụng cụ bao gồm các tài sản mà Công ty nắm giữ để sử dụng trong quá trình hoạt động kinh doanh bình thường, với nguyên giá của mỗi tài sản thấp hơn 30 triệu đồng và do đó không đủ điều kiện để ghi nhận là tài sản cố định theo quy định hiện hành. Nguyên giá công cụ dụng cụ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 02 đến 03 năm.
- Chi phí trả trước khác được ghi nhận theo nguyên giá và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu ích.

2.8 Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Các khoản phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên báo cáo tài chính căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả tại ngày báo cáo.

2.9 Vay

Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng kế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay, nợ thuê tài chính. Trường hợp vay, nợ bằng ngoại tệ thì thực hiện theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

2.10 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị

của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”. Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

2.11 Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong năm báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác như: chi phí lãi tiền vay phải trả..., được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong kỳ. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

2.12 Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh chênh lệch giữa mệnh giá, chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu và giá phát hành cổ phiếu (kể cả các trường hợp tái phát hành cổ phiếu quỹ) và có thể là thặng dư dương (nếu giá phát hành cao hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu) hoặc thặng dư âm (nếu giá phát hành thấp hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu).

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty.

2.13 Doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

2.14 Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán trong kỳ được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong kỳ và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan,... được ghi nhận đầy đủ, kịp thời vào giá vốn hàng bán trong kỳ.

2.15 Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí đi vay vốn;

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.16 Thuế thu nhập doanh nghiệp

a) Chi phí thuế TNDN hiện hành

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong kỳ và thuế suất thuế TNDN trong năm tài chính hiện hành.

b) Thuế suất thuế TNDN hiện hành

Trong năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022, Công ty được áp dụng mức thuế suất thuế TNDN là 20% đối với các hoạt động sản xuất kinh doanh có thu nhập chịu thuế TNDN.

2.17 Lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập Quỹ Khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ.

2.18 Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

2.19 Thông tin bộ phận

Trong kỳ, Công ty hoạt động chủ yếu trong lĩnh vực xây lắp và sản xuất vật liệu xây dựng, các hoạt động khác chiếm tỷ trọng không đáng kể (dưới 10%) trong kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh và trong tổng giá trị tài sản. Đồng thời, hoạt động của Công ty chủ yếu diễn ra trên lãnh thổ Việt Nam. Do vậy, Công ty không lập Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và theo khu vực địa lý.

3 TIỀN

	31/12/2022	01/01/2022
	VND	VND
Tiền mặt	23.958.218	29.351.262
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	2.520.781.958	3.485.592.138
	<u>2.544.740.176</u>	<u>3.514.943.400</u>

4 PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	31/12/2022		01/01/2022	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
Bên liên quan	100.681.068.997	(1.062.727.230)	78.668.892.049	(1.062.727.230)
Tổng Công ty CP Xây lắp Dầu khí Việt Nam	83.402.726.668	-	60.665.768.863	-
Công ty CP Kết cấu Kim loại và Lắp máy Dầu khí	16.215.615.099	-	16.940.395.956	-
Công ty CP Đầu tư và Xây lắp Dầu khí Sài Gòn	1.062.727.230	(1.062.727.230)	1.062.727.230	(1.062.727.230)
Bên khác	93.424.446.369	(1.611.584.691)	111.299.530.437	(1.793.996.233)
Tổng Công ty Lắp máy Việt Nam - CTCP	89.709.694.672	-	107.038.842.394	-
Các đối tượng khác	3.714.751.697	(1.611.584.691)	4.260.688.043	(1.793.996.233)
	<u>194.105.515.366</u>	<u>(2.674.311.921)</u>	<u>189.968.422.486</u>	<u>(2.856.723.463)</u>

5 TRẢ TRƯỚC NGẮN HẠN CHO NGƯỜI BÁN

	31/12/2022		01/01/2022	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
Bên khác				
Công ty TNHH Thiết bị Điện lực Duyên Hà	-	-	1.700.000.000	-
Công ty TNHH Sản xuất Cơ khí Xây dựng	326.480.000	(326.480.000)	326.480.000	(326.480.000)
Công ty luật TNHH Hùng Phí	250.000.000	-	-	-
Các đối tượng khác	991.896.900	(436.805.906)	1.047.118.569	(436.805.906)
	<u>1.568.376.900</u>	<u>(763.285.906)</u>	<u>3.073.598.569</u>	<u>(763.285.906)</u>

6 PHẢI THU KHÁC

	31/12/2022		01/01/2022	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
a) Ngắn hạn				
a.1) Chi tiết theo nội dung				
Phải thu về tiền tạm ứng	1.455.560.762	-	2.126.632.824	-
Ký cược, ký quỹ	1.501.964.294	-	1.507.526.379	-
Phải thu khác	32.107.427.124	(28.119.242.749)	32.212.388.049	(28.119.242.749)
	35.064.952.180	(28.119.242.749)	35.846.547.252	(28.119.242.749)
a.2) Chi tiết theo đối tượng				
<i>Bên liên quan</i>				
Công ty CP Đầu tư và Xây lắp Dầu khí Sài Gòn	62.118.449	(62.118.449)	62.118.449	(62.118.449)
<i>Bên khác</i>				
Công ty CP Thiết bị Nội ngoại thất Dầu khí	35.002.833.731	(28.057.124.300)	32.150.269.600	(28.057.124.300)
Các đối tượng khác	26.414.393.577	(26.414.393.577)	26.414.393.577	(26.414.393.577)
	8.588.440.154	(1.642.730.723)	5.735.876.023	(1.642.730.723)
	35.064.952.180	(28.119.242.749)	32.212.388.049	(28.119.242.749)
b) Dài hạn				
b.1) Chi tiết theo nội dung				
Ký cược, ký quỹ	56.850.300	-	56.850.300	-
	56.850.300	-	56.850.300	-
b.1) Chi tiết theo đối tượng				
<i>Bên khác</i>				
Các đối tượng khác	56.850.300	-	56.850.300	-
	56.850.300	-	56.850.300	-

7 NỢ XẤU

Các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi:

	31/12/2022		01/01/2022	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
	VND	VND	VND	VND
Công ty CP Thiết bị Nội ngoại thất Dầu khí	26.414.393.577	-	26.414.393.577	-
Ban Quản lý dự án huyện Côn Đảo	1.128.290.399	-	1.420.510.209	159.737.127
Công ty CP Đầu tư và Xây lắp Dầu khí Sài Gòn	1.062.727.230	-	1.062.727.230	-
Công ty TNHH MTV Xây lắp Dầu khí Hà Nội	149.346.035	-	149.346.035	-
Các đối tượng khác	2.802.083.335	-	2.852.012.194	-
	31.556.840.576	-	31.898.989.245	159.737.127

8 HÀNG TỒN KHO

	31/12/2022		01/01/2022	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Nguyên liệu, vật liệu	962.241.567	(525.901.148)	962.241.567	(525.901.148)
Công cụ, dụng cụ	1.334.140.557	(126.922.432)	1.351.953.613	(126.922.432)
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang (*)	72.239.820.759	(10.171.778.370)	72.861.357.890	(10.171.778.370)
	74.536.202.883	(10.824.601.950)	75.175.553.070	(10.824.601.950)

(*) Chi tiết Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang, như sau:

	31/12/2022 VND	01/01/2022 VND
Công trình Nhà máy Nhiệt điện Thái Bình 2	66.556.187.541	66.433.915.032
Công trình Ethanol Phú Thọ	392.707.612	392.707.612
Công trình Nam Côn Sơn 2	1.498.921.254	2.242.730.893
Công trình Nhà máy Nhiệt điện Sông Hậu 1	3.739.481.748	3.739.481.748
Các công trình khác	52.522.604	52.522.605
	72.239.820.759	72.861.357.890

9 CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	31/12/2022 VND	01/01/2022 VND
a) Ngắn hạn		
Công cụ dụng cụ xuất dùng	33.730.061	15.815.834
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	20.610.152	-
	54.340.213	15.815.834
b) Dài hạn		
Công cụ dụng cụ xuất dùng	15.870.918	19.193.864
Chi phí sửa chữa	18.712.500	79.547.108
	34.583.418	98.740.972

10 TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc (i)		Máy móc, thiết bị		Phương tiện vận tải, truyền dẫn		Thiết bị, dụng cụ quản lý		Cộng	
	VND		VND		VND		VND		VND	
Nguyên giá										
Số dư đầu kỳ	53.495.246.908		35.625.187.016		43.439.646.099		634.987.606		133.195.067.629	
- Thanh lý, nhượng bán	-		(3.357.653.433)		(922.929.091)		(80.045.000)		(4.360.627.524)	
Số dư cuối kỳ	53.495.246.908		32.267.533.583		42.516.717.008		554.942.606		128.834.440.105	
Giá trị hao mòn lũy kế										
Số dư đầu kỳ	18.253.251.259		34.958.074.875		42.881.364.426		630.012.505		96.722.703.065	
- Khấu hao trong kỳ	1.447.403.592		453.283.468		165.297.269		4.975.101		2.070.959.430	
- Thanh lý, nhượng bán	-		(3.357.653.433)		(818.938.663)		(80.045.000)		(4.256.637.096)	
Số dư cuối kỳ	19.700.654.851		32.053.704.910		42.227.723.032		554.942.606		94.537.025.399	
Giá trị còn lại										
Tại ngày đầu kỳ	35.241.995.649		667.112.141		558.281.673		4.975.101		36.472.364.564	
Tại ngày cuối kỳ	33.794.592.057		213.828.673		288.993.976		-		34.297.414.706	

Giá trị còn lại của tài sản cố định hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 là 67.577.264 VND (tại ngày 01 tháng 01 năm 2022 là 280.797.144 VND);

Nguyên giá của tài sản cố định hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 là 80.430.307.440 VND (tại ngày 01 tháng 01 năm 2022 là 80.705.655.480 VND).

(i) Tại ngày 31/12/2022, nhà cửa vật kiến trúc bao gồm giá trị tài sản trên đất của lô đất 35D đường 30/4, phường 9, thành phố Vũng Tàu, tỉnh Bà Rịa Vũng Tàu có Nguyên giá là 2.829.477.273 VND, Hao mòn lũy kế là 1.697.686.344 VND và Giá trị còn lại là 1.131.790.929 VND.

11 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất (i)	Phần mềm máy tính	Cộng
	VND	VND	VND
Nguyên giá			
Số dư đầu kỳ	9.395.704.545	189.062.000	9.584.766.545
Số dư cuối kỳ	9.395.704.545	189.062.000	9.584.766.545
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu kỳ	5.138.552.280	189.062.000	5.327.614.280
- Khấu hao trong kỳ	939.570.456	-	939.570.456
Số dư cuối kỳ	6.078.122.736	189.062.000	6.267.184.736
Giá trị còn lại			
Tại ngày đầu kỳ	4.257.152.265	-	4.257.152.265
Tại ngày cuối kỳ	3.317.581.809	-	3.317.581.809

Nguyên giá của tài sản cố định vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 là 189.062.000 VND (tại ngày 01 tháng 01 năm 2022 là 189.062.000 VND).

(i) Quyền sử dụng đất và dịch vụ trên đất của lô đất 35D và 35G đường 30/4, phường 9, thành phố Vũng Tàu, tỉnh Bà Rịa Vũng Tàu có diện tích là 8.070,6 m² đã hết hạn thuê từ thời điểm nhận chuyển nhượng nhưng đến 31/12/2022 vẫn chưa thực hiện thủ tục gia hạn hợp đồng thuê đất.

12 PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/12/2022		01/01/2022	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
Bên liên quan	8.772.465.744	8.772.465.744	8.847.820.622	8.847.820.622
Tổng Công ty CP Xây lắp Dầu khí Việt Nam	75.345.122	75.345.122	150.700.000	150.700.000
Công ty CP Xây dựng Công nghiệp và Dân dụng Dầu khí	8.136.367.321	8.136.367.321	8.136.367.321	8.136.367.321
Công ty Cổ phần Xây lắp dầu khí Hà Nội	88.545.941	88.545.941	88.545.941	88.545.941
Công ty CP Kết cấu Kim loại và Lắp máy Dầu khí	462.338.380	462.338.380	462.338.380	462.338.380
Công ty CP Thương mại và Truyền thông Liên minh Dầu khí	9.868.980	9.868.980	9.868.980	9.868.980
Bên khác	118.582.712.162	118.582.712.162	111.905.776.927	111.905.776.927
Chi nhánh Công ty CP Đầu tư Hạ tầng và Đô thị Dầu khí	-	-	3.402.150.671	3.402.150.671
Công ty CP Thương mại Dầu khí (Petechem JSC)	27.245.000.000	27.245.000.000	33.245.000.000	33.245.000.000
Công ty Cổ phần Xây lắp và Thương mại Kỹ thuật Long Thành	17.540.135.645	17.540.135.645	5.190.242.752	5.190.242.752
Công ty Cổ phần Kỹ thuật Nền móng FECON	6.189.525.220	6.189.525.220	6.189.525.220	6.189.525.220
Các đối tượng khác	67.608.051.297	67.608.051.297	63.878.858.284	63.878.858.284
	127.355.177.906	127.355.177.906	120.753.597.549	120.753.597.549
Số nợ quá hạn chưa thanh toán				
Công ty CP Thương mại Dầu khí	27.245.000.000	27.245.000.000	33.245.000.000	33.245.000.000
Công ty Cổ phần Kỹ thuật Nền móng FECON	6.189.525.220	6.189.525.220	6.189.525.220	6.189.525.220
Công ty Cổ phần Xây lắp Dầu khí 2	-	-	4.629.966.337	4.629.966.337
Chi nhánh Công ty CP Đầu tư Hạ tầng và Đô thị Dầu khí	-	-	3.402.150.671	3.402.150.671
Các đối tượng khác	57.026.450.926	57.026.450.926	57.026.450.926	57.026.450.926
	90.460.976.146	90.460.976.146	104.493.093.154	104.493.093.154

13 THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số phải thu đầu năm VND	Số phải nộp đầu năm VND	Số phải nộp trong năm VND	Số đã thực nộp trong năm VND	Số phải thu cuối năm VND	Số phải nộp cuối năm VND
Thuế giá trị gia tăng	-	14.924.477.748	4.136.552.424	1.649.380.649	-	17.411.649.523
Thuế thu nhập doanh nghiệp	199.584.417	-	-	-	199.584.417	-
Thuế thu nhập cá nhân	-	335.805.341	151.552.799	13.872.035	-	473.486.105
Thuế nhà đất và tiền thuê đất	-	604.715.632	1.110.905.307	1.576.000.000	-	139.620.939
Các loại thuế khác	-	655.095.955	124.893.356	124.893.356	-	655.095.955
Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	158.584.716	-	-	-	158.584.716
	199.584.417	16.678.679.392	5.523.903.886	3.364.146.040	199.584.417	18.838.437.238

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

Tại thời điểm 31/12/2022, số tiền thuế và các khoản phải nộp khác đã quá thời hạn nộp là: 15.031.988.010 VND.

Tại thời điểm 31/12/2022, các xí nghiệp của Công ty đều đang trong tình trạng bị cưỡng chế sử dụng hóa đơn.

14 NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	31/12/2022	01/01/2022
	VND	VND
Bên liên quan	31.793.469.188	33.870.482.141
Tổng Công ty CP Xây lắp Dầu khí Việt Nam	31.793.469.188	33.870.482.141
Bên khác	879.052.030	825.761.230
Công ty Cổ phần Dịch vụ Di động Trực tuyến	728.197.230	728.197.230
Các đối tượng khác	150.854.800	97.564.000
	32.672.521.218	34.696.243.371

15 CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	31/12/2022	01/01/2022
	VND	VND
Chi phí lãi vay	379.558.325	301.180.698
Chi phí thi công công trình	21.115.592.522	21.402.548.232
Chi phí phải trả khác	4.375.352.264	4.107.011.093
	25.870.503.111	25.810.740.023

16 PHẢI TRẢ KHÁC

	31/12/2022	01/01/2022
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
Kinh phí công đoàn	1.211.998.473	1.844.366.594
Bảo hiểm xã hội	5.968.030.599	6.443.267.569
Bảo hiểm y tế	884.199.511	691.259.201
Bảo hiểm thất nghiệp	271.012.442	210.956.866
Cổ tức lợi nhuận phải trả	55.732.640	55.732.640
Các khoản phải trả, phải nộp khác	9.964.659.604	8.667.754.993
- Phải trả cơ quan bảo hiểm	2.960.634.582	2.088.615.973
- Phải trả các Quỹ ủng hộ, Quỹ tương trợ dầu khí	1.334.818.785	1.334.818.785
- Các khoản khác	5.669.206.237	5.244.320.235
	18.355.633.269	17.913.337.863
b) Số nợ quá hạn chưa thanh toán		
Bảo hiểm xã hội	5.968.030.599	6.443.267.569
Bảo hiểm y tế	884.199.511	691.259.201
Bảo hiểm thất nghiệp	271.012.442	210.956.866
Cổ tức phải trả	55.732.640	55.732.640
Phải trả các Quỹ ủng hộ, Quỹ tương trợ dầu khí	1.334.818.785	1.334.818.785
	8.513.793.977	8.736.035.061

17 VAY

	01/01/2022		Trong kỳ		31/12/2022	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
a) Vay ngắn hạn						
Vay ngắn hạn	30.718.522.267	30.718.522.267	19.361.301.025	36.867.308.632	13.212.514.660	13.212.514.660
Vay và nợ dài hạn đến hạn trả	543.909.912	543.909.912	229.990.088	465.300.000	308.600.000	308.600.000
	31.262.432.179	31.262.432.179	19.591.291.113	37.332.608.632	13.521.114.660	13.521.114.660
b) Vay dài hạn						
Vay dài hạn	961.309.912	961.309.912	-	543.909.912	417.400.000	417.400.000
	961.309.912	961.309.912	-	543.909.912	417.400.000	417.400.000
Khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng	(543.909.912)	(543.909.912)	(229.990.088)	(465.300.000)	(308.600.000)	(308.600.000)
Khoản đến hạn trả sau 12 tháng	417.400.000	417.400.000			108.800.000	108.800.000



Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay ngắn hạn và nợ dài hạn đến hạn trả:

Chi tiết các khoản vay ngắn hạn từ ngân hàng và các tổ chức tín dụng khác của Công ty như sau:

Loại tiền	Hợp đồng vay	Lãi suất	Thời hạn vay	Ngày đảo hạn	Mục đích vay	Hình thức đảm bảo	31/12/2022	01/01/2022
			năm	hạn			VND	VND
Vay ngắn hạn								
Ngân hàng TMCP Quốc Dân	VND 024/22/HĐH M-9232	Theo từng	1 năm	05/05/2023	Bổ sung vốn hoạt động kinh doanh	Thế chấp (i)	13.212.514.660	30.718.522.267
- Chi nhánh Bà Rịa Vũng Tàu		khé ước					12.234.014.660	28.871.522.267
Vay các cá nhân	VND Nhiều hợp đồng	12,00%	1 năm	Năm 2023	Bổ sung vốn hoạt động kinh doanh	Tín chấp	978.500.000	1.847.000.000
Vay và nợ dài hạn đến hạn trả								
Ngân hàng TMCP Quốc Dân	VND 098/17/HĐC V-9232	11,00%	7 năm	29/06/2024	Đầu tư mua máy móc thiết bị	Thế chấp (i)	308.600.000	543.909.912
- Chi nhánh Bà Rịa Vũng Tàu							308.600.000	543.909.912
							13.521.114.660	31.262.432.179

Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay dài hạn:

Điều khoản và điều kiện của khoản vay dài hạn hiện còn số dư như sau:

Loại tiền	Hợp đồng vay	Lãi suất	Thời hạn vay	Ngày đảo hạn	Mục đích vay	Hình thức đảm bảo	31/12/2022	01/01/2022
			năm	hạn			VND	VND
Vay dài hạn								
Ngân hàng TMCP Quốc Dân	VND 098/17/HĐC V-9232	11,00%	7 năm	29/06/2024	Đầu tư mua máy móc thiết bị	Thế chấp (i)	417.400.000	961.309.912
- Chi nhánh Bà Rịa Vũng Tàu							417.400.000	961.309.912
							(308.600.000)	(543.909.912)
							108.800.000	417.400.000

Khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng

Khoản đến hạn trả sau 12 tháng

(i) Các khoản vay từ ngân hàng và các tổ chức tín dụng khác được bảo đảm bằng các hợp đồng thế chấp với bên cho vay vốn và đã được đăng ký giao dịch đảm bảo đầy đủ.

18 VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	VND	VND	VND	VND	VND
	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng
Số dư đầu kỳ trước	200.000.000.000	150.826.415	14.984.594.051	(151.699.988.025)	63.435.432.441
Lỗ trong kỳ trước	-	-	-	(10.534.079.814)	(10.534.079.814)
Số dư cuối kỳ trước	200.000.000.000	150.826.415	14.984.594.051	(162.234.067.839)	52.901.352.627
Số dư đầu kỳ này	200.000.000.000	150.826.415	14.984.594.051	(162.234.067.839)	52.901.352.627
Lãi trong kỳ này	-	-	-	633.278.659	633.278.659
Số dư cuối kỳ này	200.000.000.000	150.826.415	14.984.594.051	(161.600.789.180)	53.534.631.286



b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	31/12/2022	Tỷ lệ	01/01/2022	Tỷ lệ
	VND	%	VND	%
Tổng Công ty Cổ phần Xây lắp Dầu khí Việt Nam	102.000.000.000	51,00%	102.000.000.000	51,00%
Các cổ đông khác	98.000.000.000	49,00%	98.000.000.000	49,00%
	200.000.000.000	100%	200.000.000.000	100%

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm 2022	Năm 2021
	VND	VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- Vốn góp đầu kỳ	200.000.000.000	200.000.000.000
- Vốn góp cuối kỳ	200.000.000.000	200.000.000.000
Cổ tức, lợi nhuận:		
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả đầu kỳ	55.732.640	55.732.640
- Cổ tức, lợi nhuận còn phải trả cuối kỳ	55.732.640	55.732.640

d) Cổ phiếu

	31/12/2022	01/01/2022
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	20.000.000	20.000.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	20.000.000	20.000.000
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	20.000.000	20.000.000
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	20.000.000	20.000.000
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	20.000.000	20.000.000
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND/ Cổ phiếu		

e) Các quỹ của công ty

	31/12/2022	01/01/2022
	VND	VND
- Quỹ đầu tư phát triển	14.984.594.051	14.984.594.051
	14.984.594.051	14.984.594.051

19 CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN VÀ CAM KẾT THUẾ HOẠT ĐỘNG

Ngoại tệ các loại	31/12/2022	01/01/2022
USD	492,37	492,37

20 TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm 2022	Năm 2021
	VND	VND
Doanh thu hợp đồng xây dựng	98.873.626.762	29.443.436.319
Doanh thu khác	1.964.138.021	3.826.945.706
	100.837.764.783	33.270.382.025
Trong đó: Doanh thu đối với các bên liên quan (Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 31)	81.773.486.247	13.147.006.903

21 GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Năm 2022	Năm 2021
	VND	VND
Giá vốn hợp đồng xây dựng	84.024.343.679	26.411.911.554
Giá vốn khác	408.333.085	1.651.987.549
	84.432.676.764	28.063.899.103
Trong đó: Mua hàng từ các bên liên quan Tổng giá trị mua vào: (Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 31)	-	10.000.000

22 DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm 2022	Năm 2021
	VND	VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	49.004.135	51.047.045
	49.004.135	51.047.045

23 CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Năm 2022	Năm 2021
	VND	VND
Lãi tiền vay	2.647.428.834	4.584.864.939
	2.647.428.834	4.584.864.939

24 CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm 2022	Năm 2021
	VND	VND
Chi phí nhân công	6.858.406.267	7.348.832.603
Chi phí công cụ, dụng cụ, đồ dùng	48.900.709	39.879.825
Chi phí khấu hao tài sản cố định	2.127.398.594	1.276.633.659
Thuế, phí và lệ phí	1.509.740.834	1.524.560.231
Hoàn nhập dự phòng	(182.411.542)	-
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.452.515.693	1.360.265.211
Chi phí khác bằng tiền	1.034.217.110	331.567.506
	12.848.767.665	11.881.739.035

25 THU NHẬP KHÁC

	Năm 2022	Năm 2021
	VND	VND
Thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định	548.644.104	1.680.468.495
Tiền phạt thu được	9.000.000	-
Thu nhập khác	37.343.413	178.620.052
	594.987.517	1.859.088.547

26 CHI PHÍ KHÁC

	Năm 2022	Năm 2021
	VND	VND
Các khoản bị phạt	841.109.941	1.184.094.354
Các khoản khác	78.494.572	-
	919.604.513	1.184.094.354

27 CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Năm 2022	Năm 2021
	VND	VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế TNDN	633.278.659	(10.534.079.814)
Các khoản điều chỉnh tăng	1.469.479.568	1.184.094.354
- Các khoản bị phạt	841.109.941	1.184.094.354
- Chi phí lãi vay không được trừ	628.369.627	-
Thu nhập chịu thuế TNDN	2.102.758.227	(9.349.985.460)
Chuyển lỗ các kỳ trước	(2.102.758.227)	-
Chi phí thuế TNDN hiện hành	-	-
Thuế TNDN phải nộp đầu kỳ	(199.584.417)	(199.584.417)
Thuế TNDN đã nộp trong kỳ	-	-
Tổng thuế TNDN phải nộp cuối kỳ	(199.584.417)	(199.584.417)

28 LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau:

	Năm 2022	Năm 2021
	VND	VND
Lợi nhuận thuần sau thuế	633.278.659	(10.534.079.814)
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	633.278.659	(10.534.079.814)
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong kỳ	20.000.000	20.000.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	32	(527)

Công ty chưa có dự tính trích quỹ khen thưởng, phúc lợi và quỹ khen thưởng Ban điều hành trên lợi nhuận sau thuế tại các thời điểm lập báo cáo tài chính.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, Công ty không có các cổ phiếu có tiềm năng suy giảm lãi trên cổ phiếu.

29 CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Năm 2022	Năm 2021
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	10.659.859.163	3.003.931.684
Chi phí nhân công	39.910.474.598	23.959.843.512
Chi phí công cụ, dụng cụ, đồ dùng	48.900.709	-
Chi phí khấu hao tài sản cố định	3.010.529.886	3.975.224.991
Thuế, phí và lệ phí	1.509.740.834	-
Chi phí dự phòng	(182.411.542)	-
Chi phí dịch vụ mua ngoài	33.918.381.414	10.715.135.314
Chi phí khác bằng tiền	5.103.102.637	2.331.867.716
	93.978.577.699	43.986.003.217

30 NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc năm tài chính đòi hỏi phải được điều chỉnh hay công bố trên báo cáo tài chính này.

31 NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách và mối quan hệ giữa các bên liên quan và Công ty như sau:

Bên liên quan	Mối quan hệ
Tổng Công ty CP Xây lắp Dầu khí Việt Nam	Công ty mẹ
Công ty CP Kết cấu Kim loại và Lắp máy Dầu khí	Thành viên cùng Tập đoàn
Công ty CP Xây dựng Công nghiệp và Dân dụng Dầu khí	Thành viên cùng Tập đoàn
Công ty CP Đầu tư và Thương mại Dầu khí Thái Bình	Thành viên cùng Tập đoàn
Công ty CP Xây lắp Dầu khí Bình Sơn	Thành viên cùng Tập đoàn
Công ty CP Dầu khí Đông Đô	Thành viên cùng Tập đoàn
Công ty CP Phát triển Đô thị Dầu khí	Thành viên cùng Tập đoàn
Công ty CP Thi công Cơ giới và Lắp máy Dầu khí	Thành viên cùng Tập đoàn
Công ty CP Xây lắp Dầu khí Hà Nội	Thành viên cùng Tập đoàn
Công ty CP Đầu tư Xây lắp Dầu khí Sài Gòn	Thành viên cùng Tập đoàn
Công ty CP Đầu tư Xây lắp Dầu khí Duyên Hải	Thành viên cùng Tập đoàn
Công ty CP Đầu tư Xây lắp Dầu khí Thanh Hóa	Thành viên cùng Tập đoàn
Công ty CP Xây lắp Dầu khí Miền Trung	Thành viên cùng Tập đoàn
Công ty CP Khách sạn Lam Kinh	Thành viên cùng Tập đoàn
Công ty CP Tổng Công ty Xây lắp Dầu khí Nghệ An	Thành viên cùng Tập đoàn
Công ty CP Trang trí Nội thất Dầu khí	Thành viên cùng Tập đoàn
Công ty CP Thiết kế Quốc tế Heerim-PVC	Thành viên cùng Tập đoàn
Công ty CP Thương mại và Truyền thông Liên minh Dầu khí	Thành viên cùng Tập đoàn

Ngoài các thông tin với các bên liên quan đã trình bày tại các thuyết minh trên, Công ty còn có các giao dịch phát sinh trong kỳ kế toán với các bên liên quan như sau:

Giao dịch phát sinh trong năm:

	<u>Năm 2022</u>	<u>Năm 2021</u>
	VND	VND
Doanh thu bán hàng	81.773.486.247	13.147.006.903
Tổng Công ty CP Xây lắp Dầu khí Việt Nam	80.859.817.550	289.135.088
Công ty CP Kết cấu Kim loại và Lắp máy Dầu khí	913.668.697	12.857.871.815
Mua hàng hóa dịch vụ	-	10.000.000
Tổng Công ty CP Xây lắp Dầu khí Việt Nam	-	10.000.000


Thù lao, tiền lương và các khoản thu nhập khác của thành viên Hội đồng Quản trị, Tổng giám đốc, Ban kiểm soát và người quản lý khác như sau:

	Chức vụ	Năm 2022 VND	Năm 2021 VND
Ông Vũ Minh Công	Chủ tịch HĐQT (miễn nhiệm ngày 28/03/2022)	57.998.063	214.334.463
Ông Nguyễn Đức Tuấn	Chủ tịch HĐQT (bổ nhiệm ngày 28/03/2022 và miễn nhiệm ngày 29/11/2022)	99.709.891	-
Ông Hồ Sỹ Hoàng	Chủ tịch HĐQT (bổ nhiệm ngày 29/11/2022)	21.721.591	-
Ông Nguyễn Hoài Nam	Thành viên HĐQT (bổ nhiệm ngày 19/07/2022)	30.000.000	-
Ông Lê Hưng	Thành viên HĐQT (bổ nhiệm ngày 19/07/2022)	30.000.000	-
Ông Trần Vũ Phương	Giám đốc	224.538.263	214.034.463
Ông Mai Đình Bảo	Phó Giám đốc	199.983.109	190.494.700
Ông Vũ Đức Long	Phó Giám đốc	288.157.060	
Ông Phạm Quốc Trung	Phó Giám đốc (miễn nhiệm ngày 01/05/2022)	84.239.261	181.238.663
Ông Huỳnh Đình Việt	Phó Giám đốc (bổ nhiệm ngày 14/02/2022)	115.383.212	-
Ông Phạm Văn Thu	Phó Giám đốc (bổ nhiệm ngày 18/11/2022)	19.746.901	-
Bà Nguyễn Thị Phương	Trưởng Ban Kiểm soát	167.540.119	143.987.688
Bà Hoàng Phương Ngọc	Thành viên Ban Kiểm soát (miễn nhiệm ngày	100.562.548	110.097.390
Ông Nguyễn Mậu Thơ	Thành viên Ban Kiểm soát	130.754.774	130.513.314
Bà Vũ Thị Châm	Thành viên Ban Kiểm soát (bổ nhiệm ngày 19/07/2022)	12.000.000	-

Ngoài giao dịch với bên liên quan nêu trên, các bên liên quan khác không phát sinh giao dịch trong kỳ và không có số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán với Công ty.

32 SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu trên báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021 đã được Công ty TNHH Kiểm toán VACO kiểm toán.


Đặng Thị Ngọc
Người lập biểu


Đàm Quang Hưng
Phụ trách Phòng TC - KT


Trần Vũ Phương
Giám đốc

Vũng Tàu, ngày 13 tháng 03 năm 2023